



ISSN:
1859-3100

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
TẠP CHÍ KHOA HỌC

KHOA HỌC GIÁO DỤC
Tập 16, Số 1 (2019): 162-175

Email: tapchikhoahoc@hcmue.edu.vn; Website: <http://tckh.hcmue.edu.vn>

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE

EDUCATION SCIENCE
Vol. 16, No. 1 (2019): 162-175

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ SỰ PHỐI HỢP GIỮA GIA ĐÌNH – NHÀ TRƯỜNG TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thanh Dân

Trường THCS và THPT Lý Văn Lâm – Cà Mau

Tác giả liên hệ: Email: nguyenthanhdancamau196@gmail.com

Ngày nhận bài: 26-9-2017; ngày nhận bài sửa: 18-5-2018; ngày duyệt đăng: 17-01-2019

TÓM TẮT

Bài viết về thực trạng quản lý sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường. Kết quả nghiên cứu trên 568 cán bộ quản lý và giáo viên cho thấy các chức năng quản lý phối hợp theo lý thuyết được đánh giá ở thứ bậc cao hơn so với những chức năng quản lý phối hợp giữa gia đình trong thực tiễn. Kết quả này phản ánh thực tế sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường tại các trường trung học phổ thông ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

***Từ khóa:** quản lý, phối hợp, phối hợp gia đình – nhà trường.*

1. Đặt vấn đề

Mối quan hệ giữa gia đình – nhà trường phản ánh vai trò, trách nhiệm giữa gia đình với nhà trường trong việc cùng nhau giáo dục học sinh, đảm bảo trẻ em nhận được nhiều nhất từ trường học và hệ thống giáo dục.

Trong thực tế, hoạt động giáo dục, học tập chỉ đạt hiệu quả khi có một môi trường tích cực: an ninh, thân thiện, được tiếp xúc với các nhà giáo dục, người thầy có trách nhiệm, yêu thương người học, có bạn bè yêu mến, sẻ chia... Về phía phụ huynh học sinh ở Việt Nam, đại đa số cha mẹ học sinh đều mong muốn con cái được nuôi dưỡng và học tập hiệu quả trở thành người có ích cho bản thân, gia đình và Tổ quốc. Hiện nay, vấn đề chạy trường, chọn cho con học tập với một chương trình học tốt hơn hay đi du học nước ngoài... cũng thể hiện mong muốn vừa nêu ở trên.

Một số trường học ở Việt Nam hiện nay chưa đáp ứng những mong đợi của học sinh, của phụ huynh và của xã hội. Có những vấn đề hiện nay trong trường học như: học sinh có hành vi ứng xử không phù hợp với yêu cầu của xã hội, không học tập đạt trình độ theo cấp lớp, bị bắt nạt, bị bạo lực học đường, bị cô lập, v.v... chưa giải quyết một cách triệt để. Việc này là nỗi bức xúc của phụ huynh học sinh, của giáo viên, của nhà trường và của toàn xã hội. Những vấn đề này đã được quan tâm của toàn xã hội về mặt nhận thức cũng như trong các văn bản đề xuất có sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường, nhưng chưa được thực hiện hiệu quả trong thực tiễn. Sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong việc giáo dục con cái được thể hiện ở cơ chế phối hợp giữa gia đình và nhà trường qua các kênh thông tin; sự chủ động và tích cực từ phía gia đình; cách phối hợp ứng xử khi trẻ mắc lỗi hoặc có nguy cơ mắc lỗi. (Phí Hải Nam, 2017).

Trong công tác phối hợp giữa nhà trường – gia đình vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế và bất cập: Việc hỗ trợ của cha mẹ học sinh chủ yếu là hỗ trợ cho nhà trường chứ chưa quan tâm hỗ trợ việc học của con em họ tại gia đình nên ít có tác động vào thành tích người học; việc phối hợp gặp một số trở lực như thiếu thời gian, rào cản ngôn ngữ (ở dân tộc ít người), cha mẹ học sinh thiếu kiến thức và kỹ năng về giáo dục; giáo viên thiếu kỹ năng về phối hợp với cha mẹ học sinh; chưa thực sự đặt cha mẹ học sinh ở vị trí đối tác quan trọng làm cho cha mẹ học sinh cảm thấy chưa được chào đón ở trường; ngoài ra, việc quản lý các hoạt động tham gia của cha mẹ học sinh và nhà trường cũng chưa thực hiện tốt nên kết quả phối hợp chưa cao. Đặc biệt, đối với những lớp 10, thì những điểm yếu trong công tác phối hợp giữa gia đình và nhà trường có thể nhiều hơn do gia đình chưa có kinh nghiệm trong sự phối hợp.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thang đo dùng cho nghiên cứu

Thang đo dùng cho nghiên cứu là bộ Phiếu hỏi dành cho cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên (GV).

Sau khi tổng kết bằng phương pháp phân tích nội dung từ các tài liệu có liên quan đến sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình, một bộ Phiếu hỏi gồm 88 câu hỏi được hình thành. Phiếu hỏi này được thử nghiệm, một Phiếu hỏi chính thức gồm 45 câu hỏi được sử dụng trong đợt khảo sát.

Nội dung của bảng hỏi được chia làm hai phần:

- A. Những thông tin cá nhân về khách thể nghiên cứu
- B. Đánh giá của CBQL về quản lý phối hợp giữa nhà trường và gia đình (45 câu).

2.2. Cách tính điểm

Mỗi phần trong phiếu hỏi về các mức độ soạn theo Phương pháp thang Likert gồm 5 mức: Rất cao (được quy ra điểm 5), Cao (được quy ra điểm 4), Trung bình (được quy ra điểm 3), Thấp (được quy ra điểm 2) và Không thực hiện (được quy ra điểm 1).

Sau đó điểm số các câu được tính trung bình cộng (TB) và độ lệch tiêu chuẩn (ĐLTC) để phân tích kết quả.

2.3. Kết quả về các tham số của bảng hỏi

2.3.1. Bảng hỏi dành cho CBQL & GV

- Hệ số tin cậy: (Cronbach Alpha): 0,975
- Độ phân cách (ĐPC) của các câu trong bảng hỏi dành cho cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên (GV)

Bảng 1. Độ phân cách (ĐPC) của các câu trong bảng hỏi dành cho CBQL và GV

Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC
1	0,627	10	0,592	19	0,728	28	0,802	37	0,724
2	0,646	11	0,610	20	0,754	29	0,741	38	0,667
3	0,585	12	0,650	21	0,722	30	0,748	39	0,761
4	0,586	13	0,602	22	0,705	31	0,641	40	0,671
5	0,630	14	0,652	23	0,708	32	0,743	41	0,712
6	0,689	15	0,585	24	0,686	33	0,741	42	0,681
7	0,627	16	0,558	25	0,736	34	0,723	43	0,726
8	0,592	17	0,670	26	0,719	35	0,661	44	0,728
9	0,694	18	0,691	27	0,783	36	0,730	45	0,775

Trị số của độ phân cách của mỗi câu đều cao hơn 0,558 nên độ phân cách của các câu đều tốt.

2.3.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 7 tỉnh, thành: Cà Mau, Bạc Liêu, Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Long An và Tiền Giang chọn theo lối ngẫu nhiên (bốc thăm) từ 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long gồm: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long và Trà Vinh được chia ra theo các biến số như sau:

Tổng số: 568 CBQL& GV

Giới tính	N	%
Không đánh dấu trả lời	35	6,4
Nam	200	35,2
Nữ	333	58,6

Vị trí công tác	N	%
Không đánh dấu trả lời	37	6,5
Hiệu trưởng	3	0,5
Phó hiệu trưởng	12	2,1
Tổ trưởng chuyên môn	39	6,9
Giáo viên chủ nhiệm	223	39,3
Giáo viên bộ môn	254	44,7

Thâm niên công tác	N	%
Không đánh dấu trả lời	18	3,2
Dưới 5 năm	45	7,9
Từ 6 đến 15 năm	282	49,6
Từ 16 đến 24 năm	126	22,2
Trên 25 năm	97	17,1

Trường THPT	N	%
Hồ Thị Kỳ	143	25,2
Bùi Hữu Nghĩa	26	4,6
Bình Thanh Đông	37	6,5
Tháp Mười	51	9,0
Phan Ngọc Hiền	29	5,1
Giá Rai	46	8,1
Lê Quý Đôn	77	13,6
Trần Hưng Đạo	59	10,4
Nguyễn Đình Chiểu	40	7,0
Tân An	30	5,3
Chuyên Tiền Giang	30	5,3

3. Thực trạng quản lý sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường tại các trường THPT ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Dưới đây là đánh giá của CBQL và GV về quản lý sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường của hiệu trưởng tại các trường THPT ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

3.1. Đánh giá của CBQL & GV về quản lý sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường khu vực đồng bằng sông Cửu Long

3.1.1. Đánh giá chung của CBQL & GV về quản lý của hiệu trưởng (HT) về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Các câu hỏi trong Phiếu khảo sát dành cho CBQL & GV được soạn theo phương pháp thang Likert (có năm mức) và nội dung của các mức đánh giá được quy như sau:

Mức điểm	Điểm trung bình	Cách đánh giá mức thực hiện
5	Từ 4,51 đến 5,00	Rất cao
4	Từ 3,51 đến 4,50	Cao
3	Từ 2,51 đến 3,50	Trung bình
2	Từ 1,51 đến 2,50	Thấp
1	Từ 1,00 đến 1,50	Không thực hiện

Kết quả của thang đo gồm 45 câu có thể tóm tắt như sau:

Mức độ điểm	Điểm trung bình	Mức thực hiện	Câu số
5	Từ 4,51 đến 5,0	Rất cao	Không có
4	Từ 3,51 đến 4,50	Cao	Từ câu số 1 đến câu 45
3	Từ 2,51 đến 3,50	Trung bình	Không có
2	Từ 1,51 đến 2,50	Thấp	Không có
1	Từ 1,00 đến 1,50	Không thực hiện	Không có

Như vậy tất cả các câu trong thang đo được đánh giá ở mức độ cao.

Bảng 2. Đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện quản lí theo chức năng của hiệu trưởng về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường

STT	Lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường	TB	ĐLTC	Thứ bậc
1	HT phát triển một chủ trương về quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường	4,01	1,06	7
2	HT lập kế hoạch hành động hàng năm cho quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường	4,06	1,07	2
3	HT công khai các hoạt động phối hợp gia đình – nhà trường bằng các phương tiện truyền thông đại chúng	4,05	1,15	4
4	HT đề xuất kinh phí cho các hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường trong trường học	4,03	1,19	6
5	HT duy trì tiếp cận và phát triển bền vững hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường	4,05	1,15	4
6	HT và Ban đại diện cha mẹ học sinh (BĐDCMHS) xem xét việc sắp xếp và thực hiện hoạt động phối hợp hiện có	4,01	1,11	8
7	HT và BĐDCMHS thống nhất lập kế hoạch thực hiện, mục tiêu, thời hạn và các chỉ số thành công dựa vào nội dung sự phối hợp với gia đình – trường học	4,12	1,11	1
8	HT và BĐDCMHS thống nhất tiếp tục cải thiện và phối hợp thực tiễn dựa vào các yếu tố chính của nội dung sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường	4,06	1,15	2
Thực hiện kế hoạch hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường				
9	HT tiến hành hội nghị ở trường để trao đổi việc thực hiện và đề ra giải pháp cho những khó khăn trong chương trình phối hợp theo định kì	3,96	1,11	6
10	HT thành lập một nhóm thông tin về việc thực hiện và kết quả của sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường	4,13	1,11	1
11	HT đề xuất cung cấp các nguồn lực để hỗ trợ các chương trình phối hợp tại trường học	4,07	1,15	3
12	HT đề xuất chương trình đào tạo giáo viên mới để thực hiện quan hệ phối hợp hiệu quả	3,78	1,15	7
13	HT xem xét khả năng phát triển và duy trì quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường khi bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo trường học	4,09	1,19	2
14	HT hỗ trợ và tư vấn thường xuyên các hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường với các nhóm phụ huynh	3,99	1,18	5
15	HT tìm kiếm và đánh giá thông tin ban đầu một cách rõ ràng về các gia đình	4,04	1,21	4

Thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường trong thực tiễn				
16	HT và BĐDCMHS thống nhất phá vỡ rào cản cho phép thực hiện sự phối hợp đối với các hoạt động không trực tiếp liên quan đến giáo dục	3,95	1,27	4
17	HT và BĐDCMHS giao tiếp thường xuyên và liên tục với các bên phối hợp	4,03	1,17	1
18	HT và BĐDCMHS thống nhất nhà trường là nơi dành cho sự tự phát triển về giáo dục con em của phụ huynh	3,92	1,36	7
19	HT và BĐDCMHS thống nhất tạo ra một môi trường khuyến khích tính tự chủ của phụ huynh	3,94	1,28	5
20	HT và BĐDCMHS thống nhất kết nối giữa phụ huynh với việc giáo dục của học sinh	3,91	1,27	8
21	HT và BĐDCMHS thống nhất lãnh đạo để có thể nhìn nhận tiềm năng của quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường	3,97	1,28	2
22	HT và BĐDCMHS thống nhất yêu cầu phụ huynh giúp giải quyết những vấn đề lớn của nhà trường	3,97	1,29	2
23	HT và BĐDCMHS thống nhất rộng mở tầm nhìn đối với nhu cầu và thái độ của phụ huynh	3,94	1,30	5
Quản lý mạng lưới thông tin giữa Ban đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh				
22	HT và BĐDCMHS thống nhất thu thập thông tin về các quan điểm, kinh nghiệm và mong muốn của giáo viên, phụ huynh, lãnh đạo nhà trường và học sinh	3,86	1,30	10
25	HT và BĐDCMHS khẳng định rằng mạng thông tin của lãnh đạo nhà trường và phụ huynh ủng hộ quan hệ phối hợp và thông báo cho cộng đồng nhà trường	3,84	1,19	11
26	HT và BĐDCMHS phối hợp tổ chức tập huấn những kỹ năng cần thiết cho các giáo viên, nhân viên và thành viên của Hội phụ huynh	3,89	1,28	7
27	HT và BĐDCMHS phối hợp thực hiện các hoạt động đã thỏa thuận từ đầu năm học	3,93	1,23	4
28	HT và BĐDCMHS phối hợp đánh giá hiệu quả của các hoạt động phối hợp	3,90	1,24	6
29	HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường tích cực, mang tính cá nhân, thường xuyên và phù hợp với văn hóa	4,00	1,22	2
30	HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường tạo điều kiện cho trường học thực hiện quy định phù hợp trong giao tiếp với gia đình	3,93	1,25	5

31	HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường là sự trao đổi hai chiều	3,88	1,35	9
32	HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường tạo cơ hội cho trường học và gia đình tìm hiểu về nhau	4,01	1,23	1
33	HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường cởi mở đối với các nhu cầu và thái độ của gia đình	3,95	1,24	3
34	HT và BĐDCMHS đảm bảo rằng những giá trị và lợi ích của cha mẹ được lắng nghe và tôn trọng	3,89	1,23	8
Kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh				
35	HT và BĐDCMHS làm cho gia đình và nhà trường hiểu biết về nội dung giáo dục tương tự giữa môi trường gia đình và trường học	3,95	1,33	4
36	HT và BĐDCMHS làm rõ mối quan hệ phối hợp thành công với học tập thành công của học sinh	3,92	1,23	5
37	HT và BĐDCMHS làm cho gia đình và nhà trường phối hợp với nhau để tạo ra thái độ tích cực đối với học tập trong mỗi học sinh	4,01	1,24	2
38	HT và BĐDCMHS đảm bảo gia đình được thông báo và hiểu về sự tiến bộ của con em mình	3,92	1,28	6
39	HT và BĐDCMHS làm cho gia đình và nhà trường xác định giá trị và sử dụng các kỹ năng và kiến thức mà học sinh mang từ nhà đến trường và từ trường về nhà	3,77	1,25	7
40	HT và BĐDCMHS làm cho gia đình và nhà trường nhận biết và sử dụng các cơ hội học tập trong môi trường gia đình cho học sinh	3,96	1,22	3
41	HT và BĐDCMHS khuyến khích phụ huynh làm việc với giáo viên trong quá trình ra quyết định giáo dục cho mỗi con em của họ	4,05	1,22	1
Đưa ra quyết định tư vấn				
42	HT và BĐDCMHS làm cho mọi thành viên trong trường đồng thuận rằng phụ huynh có quyền để được tư vấn và tham gia vào các quyết định về việc học tập của con em họ	3,91	1,16	4
43	HT và BĐDCMHS làm cho mọi thành viên trong trường đồng thuận rằng phụ huynh có thể đóng vai trò có ý nghĩa trong quá trình ra quyết định về sự phối hợp	3,97	1,23	2

	giữa gia đình – nhà trường			
44	HT và BĐDCMHS phối hợp bồi dưỡng về sự phối hợp và thông tin cho nhau như một bên của các hoạt động hợp tác	3,98	1,19	1
45	HT và BĐDCMHS làm cho mọi thành viên trong trường đồng thuận rằng quyết định của nhà trường có sự tham gia của phụ huynh tạo ra ý thức trách nhiệm chia sẻ giữa gia đình - nhà trường	3,97	1,19	2

Kết quả đánh giá của CBQL & GV về mức độ thực hiện quản lí của Hiệu trưởng theo chức năng hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường” gồm các nội dung như sau:

❖ *Lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường*

- Hoạt động được đánh giá ở mức độ cao: HT và BĐDCMHS thống nhất lập kế hoạch thực hiện, mục tiêu, thời hạn và các chỉ số thành công dựa vào nội dung sự phối hợp với gia đình – trường học (thứ bậc 1); HT lập kế hoạch hành động hàng năm cho quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 2); HT và BĐDCMHS thống nhất tiếp tục cải thiện và phối hợp thực tiễn dựa vào các yếu tố chính của nội dung sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 3); HT duy trì tiếp cận và phát triển bền vững hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 4); HT công khai các hoạt động phối hợp gia đình – nhà trường bằng các phương tiện truyền thông đại chúng (thứ bậc 5); HT đề xuất kinh phí cho các hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường trong trường học (thứ bậc 6); HT phát triển một chủ trương về quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 7) và HT và BĐDCMHS xem xét việc sắp xếp và thực hiện hoạt động phối hợp hiện có (thứ bậc 8).

Đánh giá của CBQL & GV về việc lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường theo những tiêu chí: xác định mục tiêu, cụ thể các công việc hằng năm, dựa vào các yếu tố chính của nội dung phối hợp, duy trì tiếp cận và phát triển bền vững hoạt động, công khai và theo tiến độ.

❖ *Thực hiện kế hoạch hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường*

- Hoạt động được đánh giá ở mức độ cao: HT thành lập một nhóm thông tin về việc thực hiện và kết quả của sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 1); HT xem xét khả năng phát triển và duy trì quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường khi bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo trường học (thứ bậc 2); HT đề xuất cung cấp các nguồn lực để hỗ trợ các có chương trình phối hợp tại trường học (thứ bậc 3); HT tìm kiếm và đánh giá thông tin ban đầu một cách rõ ràng về các gia đình (thứ bậc 4); HT hỗ trợ và tư vấn thường xuyên các hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường với các nhóm phụ huynh (thứ bậc 5); HT tiến hành hội nghị ở trường để trao đổi việc thực hiện và đề ra giải pháp cho những khó khăn trong chương trình phối hợp theo định kì (thứ bậc 6) và HT đề xuất chương trình đào tạo giáo viên mới để thực hiện quan hệ phối hợp hiệu quả (thứ bậc 7).

Như vậy, những nội dung của quy trình phối hợp giữa gia đình và nhà trường được CBQL & GV đánh giá theo thứ bậc từ cao xuống thấp thể hiện các bước đi hợp lý để thực hiện sự phối hợp.

❖ *Thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường trong thực tiễn*

- Hoạt động được đánh giá ở mức độ cao: HT và BĐDCMHS giao tiếp thường xuyên và liên tục với các bên phối hợp (thứ bậc 1); HT và BĐDCMHS thống nhất lãnh đạo để có thể nhìn nhận tiềm năng của quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 2); HT và BĐDCMHS thống nhất yêu cầu phụ huynh giúp giải quyết những vấn đề lớn của nhà trường (thứ bậc 3); HT và BĐDCMHS thống nhất phá vỡ rào cản cho phép thực hiện sự phối hợp đối với các hoạt động không trực tiếp liên quan đến giáo dục (thứ bậc 4); HT và BĐDCMHS thống nhất tạo ra một môi trường khuyến khích tính tự chủ của phụ huynh (thứ bậc 5); HT và BĐDCMHS thống nhất rộng mở tầm nhìn đối với nhu cầu và thái độ của phụ huynh (thứ bậc 6); HT và BĐDCMHS thống nhất nhà trường là nơi dành cho sự tự phát triển về giáo dục con em của phụ huynh (thứ bậc 7) và HT và BĐDCMHS thống nhất kết nối giữa phụ huynh với việc giáo dục của học sinh (thứ bậc 8).

Có thể nói, các hoạt động thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường trong thực tiễn có nét đặc trưng riêng trong quản lí. Quá trình này mang tính lãnh đạo nhiều hơn vì trong khi thực hiện sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường, chủ thể quản lí của nhà trường phải thực hiện việc động viên, khuyến khích, mở rộng tầm nhìn... của phụ huynh để thống nhất kết nối giữa phụ huynh với việc giáo dục học sinh.

❖ *Quản lí mạng lưới thông tin giữa Ban đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh*

- Hoạt động được đánh giá ở mức độ cao: HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường tạo cơ hội cho trường học và gia đình tìm hiểu về nhau (thứ bậc 1); HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường tích cực, mang tính cá nhân, thường xuyên và phù hợp với văn hóa (thứ bậc 2); HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường cởi mở đối với các nhu cầu và thái độ của gia đình; (thứ bậc 3); HT và BĐDCMHS phối hợp thực hiện các hoạt động đã thỏa thuận từ đầu năm học (thứ bậc 4); HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường tạo điều kiện cho trường học thực hiện quy định phù hợp trong giao tiếp với gia đình (thứ bậc 5); HT và BĐDCMHS phối hợp đánh giá hiệu quả của các hoạt động phối hợp (thứ bậc 6); HT và BĐDCMHS phối hợp tổ chức tập huấn những kĩ năng cần thiết cho các giáo viên, nhân viên và thành viên của Hội phụ huynh (thứ bậc 7); HT và BĐDCMHS đảm bảo rằng những giá trị và lợi ích của cha mẹ được lắng nghe và tôn trọng (thứ bậc 8); HT và BĐDCMHS làm cho truyền thông giữa gia đình và nhà trường là sự trao đổi hai chiều (thứ bậc 9); HT và BĐDCMHS thống nhất thu thập thông tin về các quan điểm, kinh nghiệm và mong muốn của giáo viên, phụ huynh, lãnh đạo nhà trường và học sinh (thứ bậc 10) và HT và BĐDCMHS khẳng định rằng mạng thông tin của lãnh đạo

nhà trường và phụ huynh ủng hộ quan hệ phối hợp và thông báo cho cộng đồng nhà trường (thứ bậc 11).

Đây là một nội dung đặc trưng trong sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường vì mạng lưới thông tin giữa Ban đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh là phương tiện quan trọng để thông báo đến phụ huynh những thông tin về kế hoạch, quy trình, thực hiện và đánh giá việc học tập và rèn luyện của học sinh đến cha mẹ học sinh. Nhà trường có thể thực hiện hoạt động này trực tiếp với phụ huynh, nhưng không hiệu quả vì ngoài việc thông tin, nhà trường cần những thông tin phản hồi ủng hộ từ gia đình và xã hội giúp học sinh học tập hiệu quả hơn trong nhà trường và ở gia đình.

❖ *Kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh*

- Hoạt động được đánh giá ở mức độ cao: HT và BĐDCMHS khuyến khích phụ huynh làm việc với giáo viên trong quá trình ra quyết định giáo dục cho mỗi con em của họ (thứ bậc 1); HT và BĐDCMHS làm cho gia đình và nhà trường làm việc với nhau để tạo ra thái độ tích cực đối với học tập trong mỗi học sinh (thứ bậc 2); HT và BĐDCMHS làm cho gia đình và nhà trường nhận biết và sử dụng các cơ hội học tập trong môi trường gia đình (thứ bậc 3); HT và BĐDCMHS làm cho gia đình và nhà trường hiểu biết về nội dung giáo dục tương tự giữa môi trường gia đình và trường học (thứ bậc 4); HT và BĐDCMHS làm cho kết nối giữa các quan hệ phối hợp thành công và học tập của học sinh, bao gồm tầm quan trọng của những kì vọng cao từ giáo viên và phụ huynh đối với thành công của học sinh ở trường học (thứ bậc 5); HT và BĐDCMHS đảm bảo gia đình được thông báo và hiểu về sự tiến bộ của con em mình (thứ bậc 6) và HT và BĐDCMHS làm cho gia đình và nhà trường xác định giá trị và sử dụng các kĩ năng và kiến thức mà học sinh mang từ nhà đến trường và từ trường về nhà (thứ bậc 7).

Khi kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh được thực hiện hiệu quả thì có thể thấy được những hoạt động quản lí giảng dạy và học tập khác về nhiều mặt nhằm mục đích tạo môi trường học tập tích cực cho học sinh ở trường cũng như tại nhà.

❖ *Đưa ra quyết định tư vấn*

- Hoạt động được đánh giá ở mức độ cao: HT và BĐDCMHS phối hợp bồi dưỡng về sự phối hợp và thông tin cho nhau như một bên của các hoạt động hợp tác (thứ bậc 1); HT và BĐDCMHS làm cho mọi thành viên trong trường đồng thuận rằng việc đưa ra quyết định của nhà trường với sự tham gia của phụ huynh tạo ra ý thức trách nhiệm chia sẻ giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 2); HT và BĐDCMHS phối hợp đào tạo và thông tin cho nhau để tạo ra những cơ hội có thể được cung cấp như một bên của các hoạt động hợp tác (thứ bậc 3); HT và BĐDCMHS làm cho mọi thành viên trong trường đồng thuận rằng phụ huynh có quyền được tư vấn và tham gia vào các quyết định về việc học tập của con em họ (thứ bậc 4).

Một số quyết định tư vấn quan trọng là: phụ huynh đóng vai trò có ý nghĩa trong quá trình ra quyết định của nhà trường; giáo dục học sinh thành công là sự chia sẻ trách nhiệm giữa gia đình – nhà trường; phối hợp đào tạo và thông tin cho nhau giữa gia đình và nhà trường là quan trọng ngang nhau trong giáo dục và rèn luyện cho học sinh, đặc biệt trong học tập và phụ huynh có quyền để được tư vấn và tham gia vào các quyết định liên quan đến con em của họ.

3.1.2. So sánh đánh giá của CBQL & GV về quản lý của hiệu trưởng về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Cùng với việc phân tích kết quả mức độ theo tần số, người nghiên cứu cũng sử dụng trung bình cộng (TB) và độ lệch tiêu chuẩn (ĐLTC) để phân tích các yếu tố của quản lý hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường.

Ghi chú:

Khi kiểm nghiệm F được dùng và 2 cột trị số F và P có trong bảng. Nếu $P < 0,05$ thì kiểm nghiệm F có sự khác biệt ý nghĩa thống kê giữa các tham số của khách thể nghiên cứu về cách đánh giá một ý kiến đó; nếu $P > 0,05$ thì kiểm nghiệm F không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê giữa các tham số của khách thể nghiên cứu về cách đánh giá một ý kiến đó.

Bảng hỏi dành cho CBQL & GV được phân thành các yếu tố sau đây:

Bảng 3. Các yếu tố trong bảng hỏi của CBQL & GV về quản lý của hiệu trưởng về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường

Yếu tố	Nội dung	Số câu
1	Lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường	(c1; c2; c3; c4; c5; c6; c7; c8)
2	Thực hiện kế hoạch hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường	(c9; c10; c11; c12; c13; c14; c15)
3	Việc thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường	(c16; c17; c18; c19; c20; c21; c22; c23)
4	Quản lý mạng lưới thông tin giữa Ban đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh	(c24; c25; c26; c27; c28; c29; c30; c31; c32; c33; c34)
5	Kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh	(c35; c36; c37; c38; c39; c40; c41)
6	Đưa ra quyết định tư vấn	(c42; c43; c44; c45)

Trên cơ sở tính trung bình cộng các câu trong từng yếu tố, kết quả của tính toán này được sử dụng trong so sánh đánh giá của CBQL và GV về mức độ hiệu quả việc quản lý của hiệu trưởng về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường theo yếu tố quản lý theo chức năng.

Bảng 4. Đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện việc quản lí của hiệu trưởng về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường theo yếu tố quản lí theo chức năng

Yếu tố	TB	ĐLTC	Thứ bậc
Lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường	4,02	0,82	1
Thực hiện kế hoạch hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường	3,99	0,83	2
Thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường	3,90	0,95	4
Quản lí mạng lưới thông tin giữa Ban đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh	3,87	1,00	6
Kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh	3,89	1,00	5
Đưa ra quyết định tư vấn	3,96	1,01	3

Kết quả cho thấy, CBQL & GV đánh giá mức độ thực hiện việc quản lí của hiệu trưởng về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường theo yếu tố theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau: lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 1); Thực hiện kế hoạch hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường (thứ bậc 2); Đưa ra quyết định tư vấn (thứ bậc 3); Thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường (thứ bậc 4); Kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh (thứ bậc 5) và Quản lí mạng lưới thông tin giữa Ban đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh (thứ bậc 6).

Như vậy, những yếu tố nào được thực hiện tốt trong thực tiễn thì được CBQL & GV đánh giá với thứ bậc cao; còn những yếu tố chưa thực hiện tốt được đánh giá ở mức độ thấp hơn.

Bảng 5. So sánh đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện việc quản lí của hiệu trưởng về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường theo tham số vị trí công tác

Nội dung	Vị trí công tác				F (df =1)	P
	CBQL		GV			
	TB	ĐLTC	TB	ĐLTC		
Lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường	4,23	0,70	3,98	0,84	4,01	0,04
Thực hiện kế hoạch hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường	4,14	0,74	3,96	0,85	2,06	0,15
Thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường	3,98	0,99	3,88	0,94	0,41	0,52
Quản lí mạng lưới thông tin giữa Ban	4,03	1,01	3,84	1,00	1,50	0,22

đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh						
Kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh	4,08	1,00	3,86	1,00	2,15	0,14
Đưa ra quyết định tư vấn	3,97	1,11	3,95	1,00	0,006	0,93

Kết quả Bảng 5 cho thấy đánh giá của GV và CBQL:

- Có sự khác biệt ý nghĩa thống kê đối với các yếu tố: Lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường. CBQL đánh giá cao hơn GV.

- Không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê đối với yếu tố: Thực hiện kế hoạch hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường; Thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường; Quản lý mạng lưới thông tin giữa Ban đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh; Kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh và Đưa ra quyết định tư vấn.

Như vậy, đánh giá của CBQL và GV là tương đương đối giống nhau với những vấn đề khảo sát ở Bảng 5.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Từ kết quả trên, chúng ta có một số kết luận như sau:

- Đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện việc quản lý theo chức năng của hiệu trưởng về sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường ở mức cao (TB có trị số từ 3,51 đến 4,50) và có thứ bậc từ cao xuống thấp phù hợp với kết quả thực hiện.

- Những yếu tố thực hiện ở mức độ cao được đánh giá ở thứ bậc cao gồm: lập kế hoạch cho hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường; thực hiện kế hoạch hoạt động phối hợp giữa gia đình – nhà trường và đưa ra quyết định tư vấn. Có thể nói 3 yếu tố này mang tính hoạt động thường xuyên được quy định trong văn bản của các cấp quản lý cao hơn nhà trường;

- Những yếu tố được thực hiện ở mức độ thấp hơn được đánh giá ở thứ bậc thấp hơn gồm: thực hiện sự phối hợp gia đình – nhà trường; kiểm tra, đánh giá kết quả sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường thông qua kết quả học tập của học sinh và quản lý mạng lưới thông tin giữa ban đại diện cha mẹ học sinh và cha mẹ học sinh. Đây là những yếu tố mang tính thực tế đòi hỏi hiệu trưởng thực hiện những hoạt động cụ thể và cần có môi trường tích cực.

4.2. Kiến nghị

Để hoạt động phối hợp nhà trường – gia đình hiệu quả, chúng tôi có một số kiến nghị sau:

- Hoạt động phối hợp nhà trường – gia đình cần những thành viên trong trường có tri thức và kỹ năng tương ứng để đạt đến mục đích là tạo môi trường học tập tối ưu cho học

sinh. Do đó, đề nghị các cấp quản lý có chương trình đào tạo và bồi dưỡng cho hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng bộ môn, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên đứng lớp, nhân viên trong trường tri thức và kỹ năng về phối hợp.

- Hiệu trưởng trong trường cần làm công tác tư tưởng cho tất cả thành viên tham gia hoạt động phối hợp nhà trường – gia đình thấy được vai trò của gia đình trong việc quyết định hiệu quả học tập của học sinh.

- Các chương trình giảng dạy trong trường cần phải được giảng dạy theo cơ sở lý thuyết lấy học sinh là trung tâm để các em có thể phát huy tối đa khả năng học tập của các em.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Phí Hải Nam. (2017). Sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong chăm sóc, giáo dục trẻ em. *Tạp chí Cộng sản điện tử*.

Retrieved from <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Van-hoa-xa-hoi/2017/45152/Su-phoi-hop-giua-gia-dinh-nha-truong-va-xa-hoi-trong.aspx>

THE REALITY OF THE MANAGEMENT OF THE COLLABORATION BETWEEN THE FAMILY AND SCHOOL AT SECONDARY HIGH SCHOOLS IN MEKONG DELTA PROVINCES

Nguyen Thanh Dan

Ly Van Lam Secondary and High school – Camau city

Corresponding author: nguyenthahdancamau196@gmail.com

Received: 26/9/2017; Revised: 18/5/2018; Accepted: 17/01/2019

ABSTRACT

The article is about the the reality of the management of the collaboration between the family and school at secondary high schools. The findings on 568 managers and teachers show that the management functions on the partnership theoretically are evaluated at higher ranking than the ones practically. These findings reflect the reality of the partnership family - school at secondary high schools in the Mekong Delta provinces.

Keywords: management, partnership, partnership family – school.